

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21-02-2019

V/v “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hồng Sáng
2. Ông Nguyễn Phương Tích

- Thư ký phiên tòa: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T (L), sinh năm 1972; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)
2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn X, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 10 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Phan Văn X tổ chức lễ cưới vào năm 1992, hôn nhân xây dựng trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B ngày 22/12/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông X nhiều lần đánh đập bà nhưng vì thương con

nên bà cố gắng nhẫn nhịn để nuôi con. Từ đầu năm 2018, bà thường nghe ông X liên lạc điện thoại với người phụ nữ khác nhưng bà cũng không nói gì mà chính ông X công khai thừa nhận có người phụ nữ khác, so sánh bà với người phụ nữ đó, rồi ông X chê bà khùng, ở dơ không biết dọn dẹp nhà cửa và chửi mắng bà đủ điều. Mỗi khi ông X chửi mắng bà đều tránh mặt đi nơi khác để tránh vợ chồng xung đột. Nhưng thời gian sau này ông X chửi mắng rồi vô cớ đánh đập bà, bà không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên về nhà mẹ ruột sống khoảng 03 tháng nay. Ông X có đến gặp bà nói chuyện nhưng không kêu bà về nhà mà đe dọa bà về nhà sẽ biết tay ông. Việc ông X đánh đập bà gia đình hai bên đều biết nhưng vợ chồng bà đã lớn nên để vợ chồng tự giải quyết. Bà chung sống với ông X rất đau khổ, áp lực do ông X thường xuyên vô cớ đánh đập bà, bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông X rất trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu được ly hôn với ông X.

Về con chung: trong thời gian chung sống bà và ông X có 03 con chung là Phan Thị Tuyết M, sinh ngày 14/5/1993, Phan Văn T, sinh ngày 22/7/1998 và Phan Văn G, sinh ngày 11/7/2003. Hiện nay Tuyết M đã có gia đình riêng, T đã trưởng thành và có việc làm ổn định tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng cũng như cấp dưỡng đối với Tuyết M và T. Riêng cháu G thì bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con chung, nếu G sống cùng bà thì bà đồng ý nuôi dưỡng, không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con, trường hợp cháu G sống cùng ông X thì bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Phan Văn X trình bày:

Về hôn nhân: ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời điểm vợ chồng tổ chức lễ cưới, nơi đăng ký kết hôn, thời điểm đăng ký kết hôn cũng như thời gian chung sống của vợ chồng. Tuy nhiên, về mâu thuẫn của vợ chồng bà T cho rằng ông thường xuyên vô cớ đánh đập bà là không đúng sự thật. Từ năm 2017 trở về trước ông và bà T chung sống hạnh phúc, mặc dù cuộc sống của vợ chồng khó khăn. Nhưng từ năm 2018 vợ chồng thường hay gây gổ với nhau, nguyên nhân do bà T làm khô nhưng không giữ vệ sinh gọn gàng, sạch sẽ làm cho nhà cửa bị hôi thối ảnh hưởng đến hàng xóm xung quanh. Ông đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T vẫn không chịu dọn dẹp sạch sẽ, lâu dần ông sinh ra khó chịu nên khi say rượu ông có cầm dao rồi vợ chồng xảy ra cự cãi, trong lúc tức giận ông có đánh bà T. Cách nay khoảng 02 tháng bà T bỏ đi ông có điện thoại kêu bà T về nhà nhưng bà T không về, ông không có đe dọa gì bà

T. Việc bà T cho rằng ông ngoại tình là hoàn toàn không có. Ông vẫn còn thương vợ, con nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: trong thời gian chung sống ông và bà T có 03 con chung là Phan Thị Tuyết M, sinh ngày 14/5/1993, Phan Văn T, sinh ngày 22/7/1998 và Phan Văn G, sinh ngày 11/7/2003. Hiện nay Tuyết M đã có gia đình riêng, T đã trưởng thành và có việc làm ổn định tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng cũng như cấp dưỡng đối với Tuyết M và T. Riêng cháu G có nguyện vọng muốn được sống cùng ông thì ông đồng ý nuôi dưỡng và ông tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bà T và ông X có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của bà T và ông X là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không hòa giải được, bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông X. Ông X cho rằng còn thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn nhưng ông X không có thiện chí hàn gắn. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Hiện nay 02 con chung Phan Thị Tuyết M, sinh ngày 14/5/1993 và Phan Văn T, sinh ngày 22/7/1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 11/12/2018, cháu G có nguyện vọng muốn sống cùng ông X, bà T cũng đồng ý để ông X tiếp tục nuôi dưỡng cháu G. Do đó, xét thấy yêu cầu của ông X được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phan Văn X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 22 tháng 12 năm 2005 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông X là hợp pháp.

[2.1] Xét thấy, bà T cho rằng trong thời gian chung sống ông X thường xuyên vô cớ đánh đập bà nên bà không thể tiếp tục chịu đựng được nữa. Còn ông X cho rằng trong quá trình chung sống bà T không có tính ngăn nắp, gọn gàng nên giữa vợ chồng bất đồng ý kiến, quan điểm sống dẫn đến cự cãi rồi đánh nhau. Mặc dù, bà T và ông X không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc bà T xin ly hôn nhưng thực tế giữa vợ chồng đã tồn tại mâu thuẫn từ lâu và vợ chồng không hòa giải được với nhau. Ông X cho rằng còn thương vợ, con không đồng ý ly hôn nhưng từ khi bà T về nhà mẹ ruột sống đến nay ông X không có thiện chí gặp gỡ bà T để hàn gắn.

[2.2] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng giữa bà T và ông X đã không làm được những điều trên. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông X lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông X là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Phan Thị Tuyết M, sinh ngày 14/5/1993, Phan Văn T, sinh ngày 22/7/1998 và Phan Văn G, sinh ngày 11/7/2003. Hiện nay Tuyết M và T đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 11/12/2018, cháu G có nguyện vọng được sống cùng ông X sau khi cha và mẹ ly hôn và bà T cũng đồng ý để ông X nuôi dưỡng cháu G. Do đó, xét thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G của ông X là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận ông X tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu G.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T (L) ly hôn với ông Phan Văn X.

2. Về con chung: Phan Thị Tuyết M, sinh ngày 14/5/1993, Phan Văn T, sinh ngày 22/7/1998 và Phan Văn G, sinh ngày 11/7/2003. Hiện nay Tuyết M và T đã trưởng thành.

Ông X có quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Văn G, sinh ngày 11/7/2003. Ghi nhận ông X tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu G.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị T phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0020151 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản

án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi